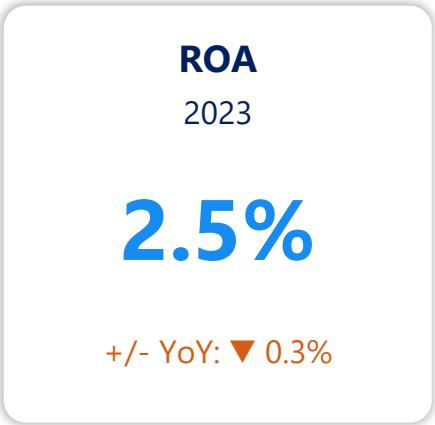
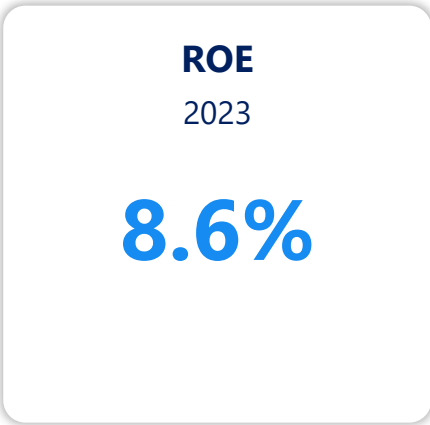
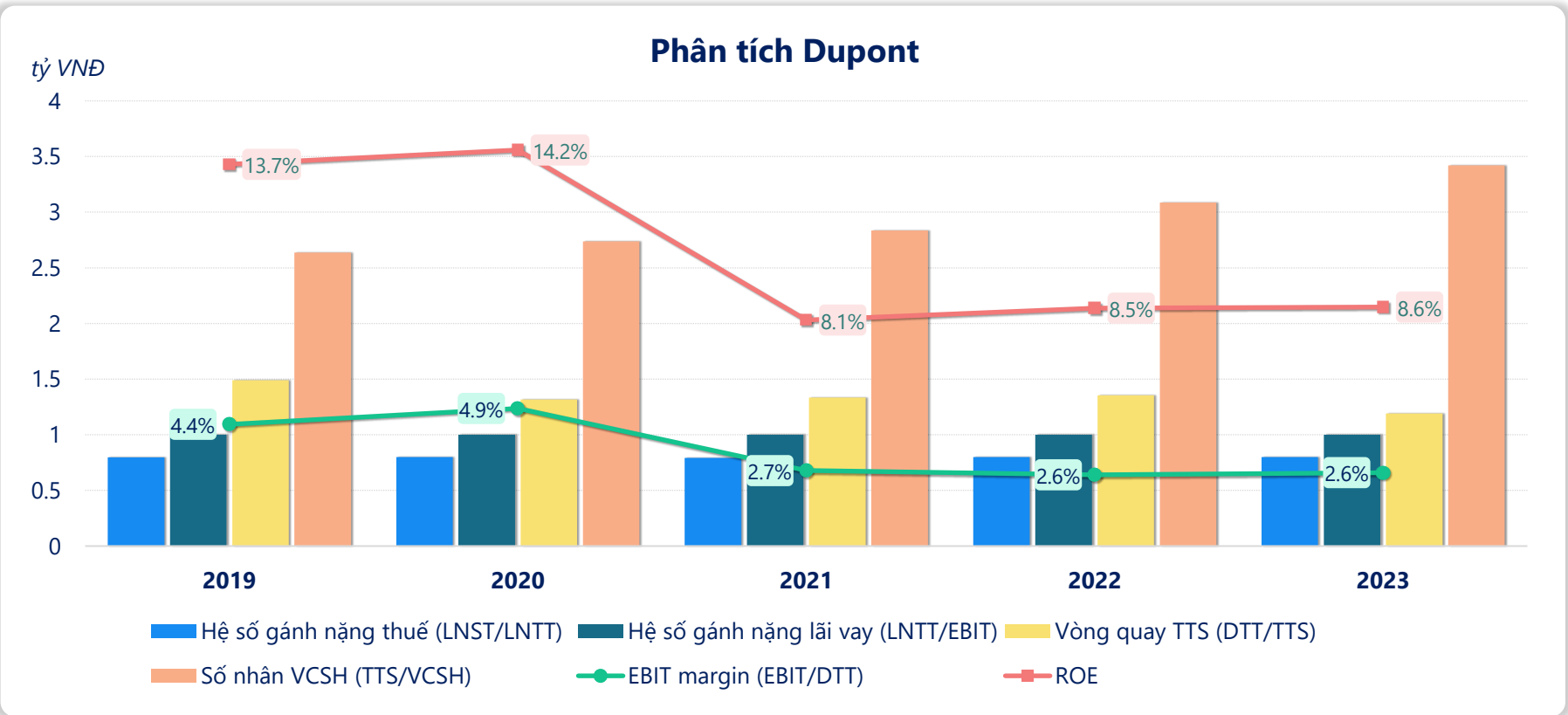
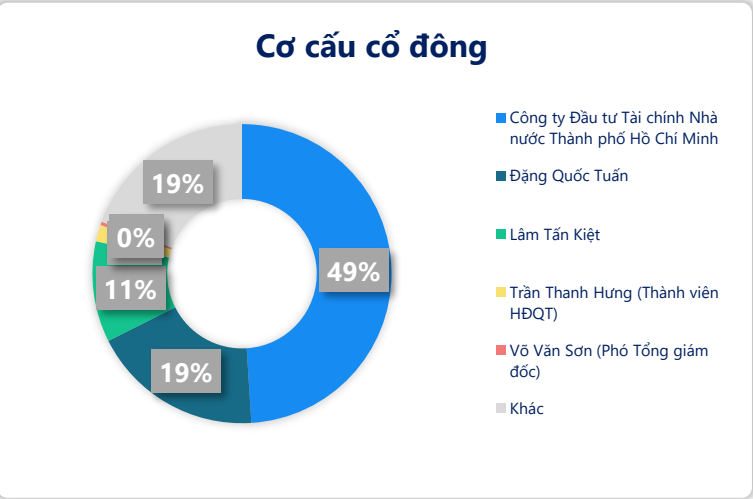


CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (UPCOM: GTS)

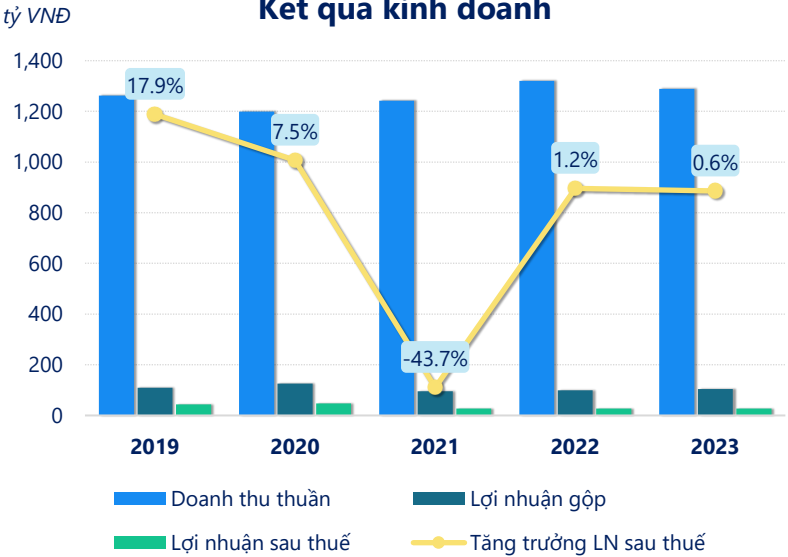
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		10,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		7,776 - 11,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		285
Số lượng CPLH (CP)		28,499,764
KLGD BQ 20 phiên (CP)		55
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		(0.35)
EPS		951
P/E		10.5

	YTD	1T	3T	6T
GTS	5.2%	0.0%	1.0%	8.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

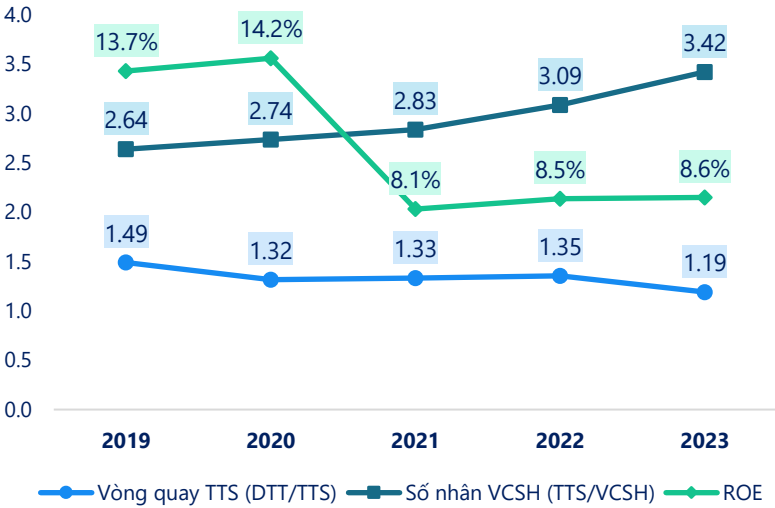


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **2.64%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **GTS** ghi nhận doanh thu thuần **1,288** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **27.18** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.38%** và **tăng 0.59%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

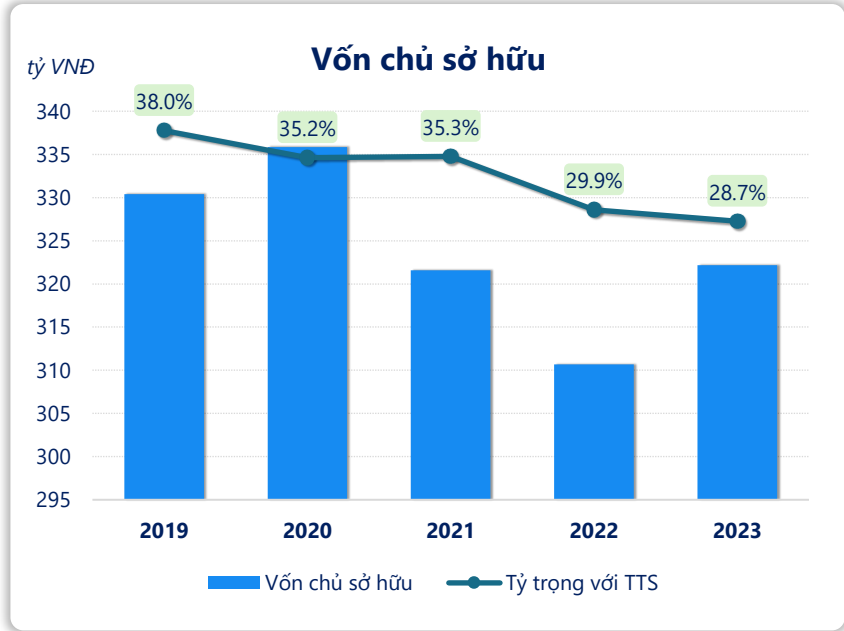
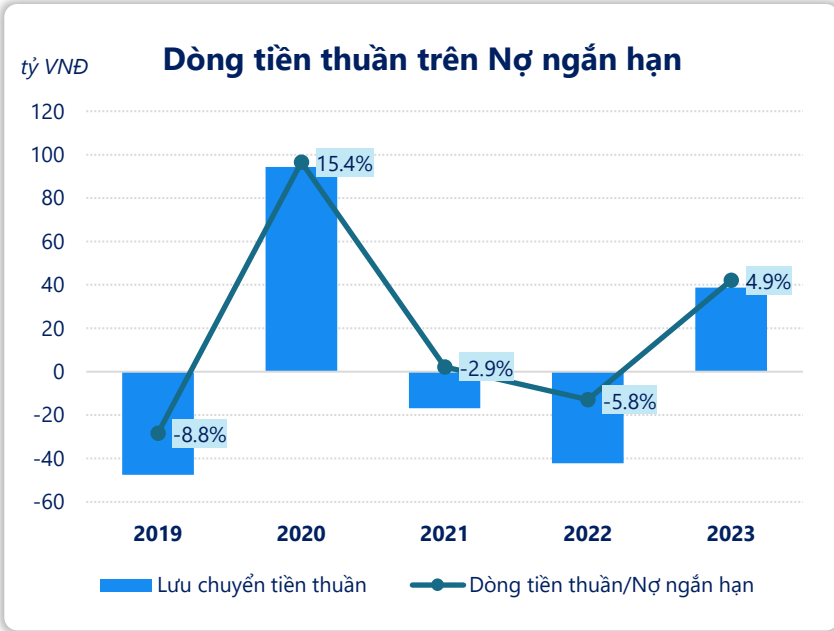
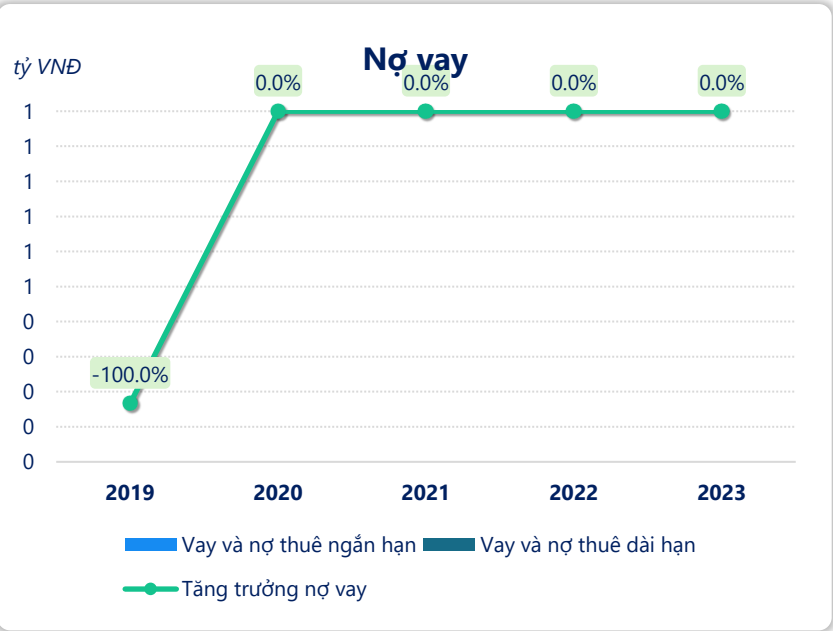
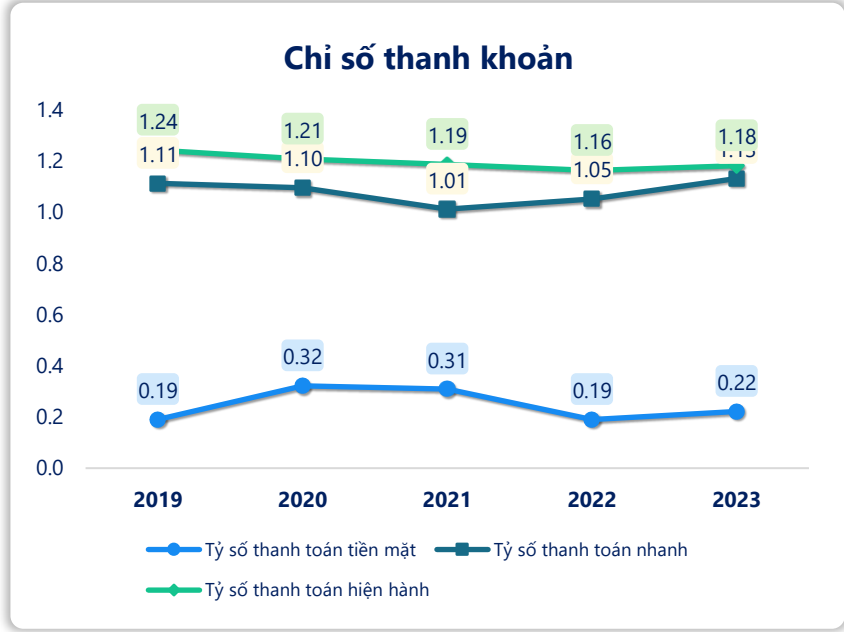
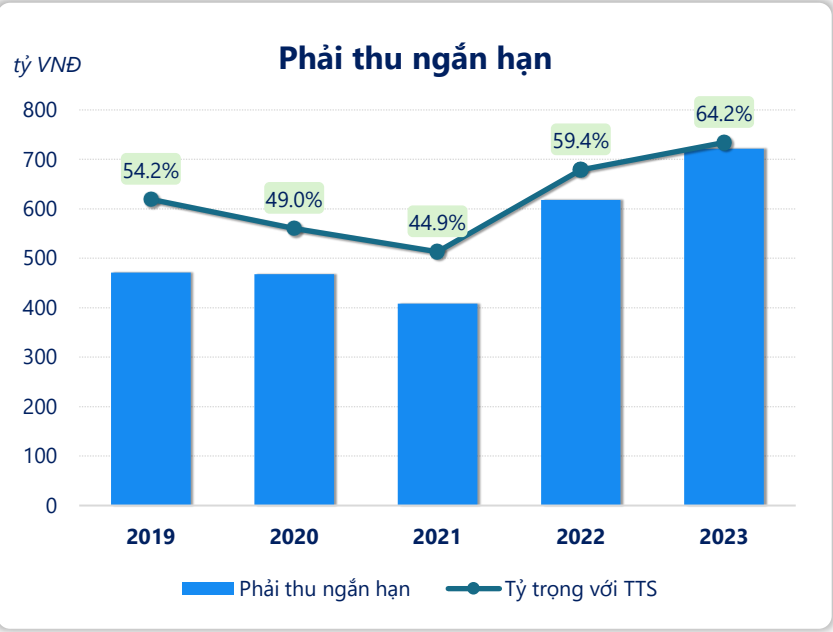
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.19**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.42** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,124	1,041	8.0%
Tài sản ngắn hạn	939	841	11.6%
Tiền và tương đương tiền	176	137	28.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.74	0.70	5.3%
Phải thu ngắn hạn	722	618	16.7%
Hàng tồn kho	39.6	80.1	-50.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.20	5.01	-75.9%
Tài sản dài hạn	184	199	-7.6%
Phải thu dài hạn	6.13	15.9	-61.4%
Tài sản cố định	164	162	1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	14.0	20.9	-33.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	801	729	9.8%
Nợ ngắn hạn	795	723	9.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	207	225	-8.0%
Nợ dài hạn	5.63	5.80	-2.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	323	312	3.7%
Vốn chủ sở hữu	322	311	3.7%
Vốn điều lệ	285	285	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.92	0.92	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,262	1,199	1,243	1,320	1,288
Giá vốn hàng bán	1,153	1,073	1,147	1,220	1,184
Lợi nhuận gộp	109	126	95.6	99.7	105
Doanh thu HĐTC	7.74	4.22	2.86	1.80	3.99
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	62.1	72.2	65.1	70.5	76.1
LN thuần từ HĐKD	54.4	58.4	33.3	31.1	32.4
Lợi nhuận khác	0.79	0.96	0.38	2.75	1.60
LN trước thuế	55.2	59.3	33.7	33.8	34.0
Lợi nhuận sau thuế	44.1	47.4	26.7	27.0	27.2
LNST của CĐ cty mẹ	44.1	47.4	26.7	27.0	27.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.3	142	47.8	-2.44	77.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.5	-14.3	-30.5	-17.3	-15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.3	-33.8	-34.1	-22.5	-22.8
Tiền đầu kỳ	150	102	196	180	137
Lưu chuyển tiền thuần	-47.5	94.3	-16.8	-42.2	38.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	102	196	180	137	176